MỤC LỤC

		Trang
1.	**Mục lục**	**1**
2.	**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2010 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**	**2-5**
3.	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2010 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**	**6**
4.	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2010 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**	**7-8**
5.	**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2010 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**	**9-32**

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2010

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**323.149.671.089**	**243.103.518.174**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**65.508.409.178**	**94.099.994.680**
1. Tiền	111	V.01	65.508.409.178	29.099.994.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	65.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**236.357.654.212**	**132.054.453.688**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	140.045.434.777	117.452.731.930
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	93.202.513.947	12.736.525.218
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	3.109.705.488	1.865.196.540
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14.805.509.641**	**10.573.521.645**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	14.805.509.641	10.573.521.645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.478.098.058**	**6.375.548.161**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.605.914.665	982.677.287
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		903.286.078	1.122.198.960
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154		-	683.960
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	3.968.897.315	4.269.987.954

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		242.430.037.218	204.228.474.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**137.124.713.010**	**131.636.275.464**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	134.271.380.159	124.881.240.695
- Nguyên giá	*222*		214.160.171.690	181.867.837.606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(79.888.791.531)	(56.986.596.911)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2.636.278.608	3.201.195.504
- Nguyên giá	*225*		4.519.334.928	4.519.334.928
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		(1.883.056.320)	(1.318.139.424)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	16.500.000
- Nguyên giá	228		-	18.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(1.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	217.054.243	3.537.339.265
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**78.366.327.338**	**45.170.673.770**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	7.904.327.338	2.020.673.770
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	70.462.000.000	43.150.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.938.996.870**	**27.421.525.495**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.13	24.779.996.870	24.971.552.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	245.973.314
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	2.159.000.000	2.204.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**565.579.708.307**	**447.331.992.903**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**213.953.857.677**	**144.956.127.874**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**190.757.142.930**	**121.551.307.575**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	625.000.005	4.000.000.020
2. Phải trả cho người bán	312	V.17	47.748.671.958	54.078.249.102
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	53.010.576.993	7.109.833.494
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	31.621.595.840	20.477.557.595
5. Phải trả người lao động	315		18.542.700.274	19.111.367.513
6. Chi phí phải trả	316	V.20	18.646.977.121	983.893.257
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	10.622.939.706	7.791.106.135
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	9.938.681.033	7.999.300.459
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	**330**		**23.196.714.747**	**23.404.820.299**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		970.200.000	1.434.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	20.714.682.040	21.501.952.040
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		816.914.187	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24	694.918.520	468.868.259
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**	V.26	**312.300.611.728**	**291.346.244.488**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**312.300.611.728**	**291.346.244.488**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.000.000.000	25.000.000.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(13.492.590)	(14.105.238)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	18.686.631.930	11.638.367.956
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.904.361.299	9.380.229.310
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85.723.111.089	75.341.752.460
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**V.27**	**39.325.238.902**	**11.029.620.541**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**565.579.708.307**	**447.331.992.903**

Lập ngày 15 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Hồng Thắm	Đỗ Thanh Trường	Nguyễn Văn Uấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**169.501.839.245**	**132.165.669.391**	**553.469.518.643**	**311.218.649.905**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		169.501.839.245	132.165.669.391	553.469.518.643	311.218.649.905
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**132.560.923.593**	**98.757.258.036**	**432.507.270.095**	**231.766.486.583**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**36.940.915.652**	**33.408.411.355**	**120.962.248.548**	**79.452.163.322**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.132.675.906	1.217.250.318	3.110.902.905	2.639.892.673
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	607.707.184	223.193.068	1.769.565.775	696.982.403
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*602.712.791*	*223.193.068*	*1.759.868.843*	*674.232.993*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	223.303.450	308.114.983	822.351.586	955.760.250
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.437.197.648	5.255.023.590	18.924.545.956	11.613.355.575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**30.805.383.276**	**28.839.330.032**	**102.556.688.136**	**68.825.957.767**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.431.314.136	43.357.937	2.212.790.988	199.899.930
12. Chi phí khác	32	VI.8	214.218.235	13.328.635	1.027.363.315	162.386.706
13. Lợi nhuận khác	40		1.217.095.901	30.029.302	1.185.427.673	37.513.224
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**				166.853.568	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**32.022.479.177**	**28.869.359.334**	**103.908.969.377**	**68.863.470.991**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.071.016.492	7.111.202.332	26.056.042.302	17.140.605.247
16. Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	52		-	(2.133.360.700)	-	(5.142.181.574)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	53		-		245.973.314	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**23.951.462.685**	**23.891.517.702**	**77.606.953.761**	**56.865.047.318**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		2.335.441.978	842.770.980	6.172.950.843	2.137.467.996
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	*62*		21.616.020.707	23.048.746.722	71.434.002.918	54.727.579.322
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.9	**1.272**	**1.356**	**4.202**	**3.219**

Lập ngày 15 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Hồng Thắm	Đỗ Thanh Trường	Nguyễn Văn Uấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2010

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		*103.908.969.377*	*68.863.470.991*
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			-	
-	Khấu hao tài sản cố định	02		*23.767.510.863*	*19.275.847.729*
-	Các khoản dự phòng	03		-	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		*(7.887.638.063)*	(2.646.203.025)
-	Chi phí lãi vay	06		*1.759.868.843*	696.982.403
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		*121.548.711.020*	*86.190.098.098*
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.168.448.194)	(64.828.745.377)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.231.987.996)	(15.576.745.606)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		60.168.824.481	52.756.386.766
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(409.182.067)	(9.580.822.684)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(1.579.868.843)	(595.780.305)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(17.837.763.268)	(14.941.627.320)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		939.350.000	2.373.163.081
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.852.871.246)	(7.732.693.925)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*132.576.763.887*	*28.063.232.728*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(92.745.627.917)	(25.777.692.805)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.455.617.902	104.036.762
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(59.628.800.000)	(11.660.783.576)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	2.883.803.141	2.652.513.377
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(148.035.006.874)*	*(34.681.926.242)*
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		32.400.000.000	
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.544.105.000	6.121.830.976
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.956.375.000)	(1.125.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.16	(750.000.015)	(750.000.015)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.371.072.500)	
7	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông thiểu số				
8	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số				(490.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(13.133.342.515)*	*3.756.830.961*
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(28.591.585.502)**	**(2.371.862.553)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**94.099.994.680**	**58.946.641.093**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**65.508.409.178**	**56.574.778.540**

Lập ngày 15 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Hồng Thắm	Đỗ Thanh Trường	Nguyễn Văn Uấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quí 3 Năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất Quí 3 Năm 2010 của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng và các Công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ

3. **Hoạt động kinh doanh chính** : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, Dịch vụ logistics, Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, Đại lý vận tải đường biển, Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, Dịch vụ khai thuê hải quan, Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật), Dịch vụ cung cấp tàu biển.

4. **Danh sách Công ty con được hợp nhất**

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ*	*Quyền biểu quyết của Công ty mẹ*
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, TP Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai	Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	51%	51%

5. **Danh sách Công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng	Số 40, đường 41, khu phố 4, phường Thảo Điền, quận 2, TP Hồ Chí Minh	49%	49%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	30.2%	40%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn;
- Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-7
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài được công bố tại thuyết minh số IV.6.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào cổ phiếu, đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí thuê xe đầu kéo

Chi phí thuê xe đầu kéo được phân bổ theo thời gian thuê.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	155.711.199	418.547.773
Tiền gửi ngân hàng	65.352.697.979	28.681.446.907
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống)		65.000.000.000
Cộng	**65.508.409.178**	**94.099.994.680**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Về phí xếp dỡ Container	55.186.464.624	52.608.076.340
Về dịch vụ vận chuyển	44.576.136.618	38.092.736.709
Về dịch vụ depot	29.280.189.973	19.739.105.312
Về dịch vụ kê khai thuê Hải quan	782.135.244	
Về dịch vụ forwarder	1.982.181.892	
Về dịch vụ hàng chuyển cảng	1.605.978.085	
Về sửa chữa Container		2.424.306.104
Về hoạt động xây lắp		100.000.000
Về các dịch vụ khác	6.632.348.341	4.488.507.465
Cộng	**140.045.434.777**	**117.452.731.930**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Về sửa chữa, xây dựng cơ bản	981.123.879	6.894.292.999
Về mua sắm tài sản cố định	36.957.937.480	183.662.639
Về dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển		430.000.000
Về hoạt động xây lắp	54.113.867.773	4.917.390.580
Về các dịch vụ khác	1.149.584.815	311.179.000
Cộng	**93.202.513.947**	**12.736.525.218**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải Vân Linh		35.579.167
Phải thu Bảo hiểm xã hội quận 2 tiền chế độ ốm đau, thai sản	57.655.801	27.584.223

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền do sự cố Sà Lan		1.097.454.914
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ nhưng chưa kê khai		6.840.727
Phải thu tiền BHXH Bộ tư lệnh Hải quân		307.592.360
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	27.777.750	63.492.045
Các khoản chi hộ khách hàng	1.075.749.305	
Các khoản phải thu khác	1.948.522.632	326.653.104
Cộng	**3.109.705.488**	**1.865.196.540**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.508.174.373	4.488.597.197
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	11.297.335.268	6.084.924.448
Cộng	**14.805.509.641**	**10.573.521.645**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.174.813.091	385.594.367
Chi phí bảo dưỡng xe	239.489.464	514.932.358
Chi phí bảo trì phần mềm	21.476.666	
Chi phí mua bảo hiểm cho xe	146.135.444	58.150.562
Chi phí thuê nhà	24.000.000	24.000.000
Cộng	**1.605.914.665**	**982.677.287**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1.986.285.424	3.702.887.200
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.653.396.164	567.100.754
Tài sản ngắn hạn khác	329.215.727	
Cộng	**3.968.897.315**	**4.269.987.954**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm		129.492.478.295	51.018.636.440	1.253.469.037	103.253.834	181.867.837.606
Mua sắm mới	-	1.198.631.730	10.692.786.546	978.633.126	61.430.212	12.931.481.614
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.967.742.069					9.967.742.069
Nhận vốn góp bằng tài sản tại Công ty con			10.250.000.000			10.250.000.000
Thanh lý, nhượng bán		(452.146.742)	(350.433.333)	(10.309.524)	(44.000.000)	(856.889.599)
Số cuối kỳ	**9.967.742.069**	**130.238.963.283**	**71.610.989.653**	**2.221.792.639**	**120.684.046**	**214.160.171.690**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm		43.068.738.627	13.579.509.565	318.320.804	20.027.915	56.986.596.911
Khấu hao trong kỳ	415.322.586	15.218.945.315	7.280.428.103	317.982.910	19.286.305	23.251.965.219
Thanh lý, nhượng bán		(168.481.848)	(128.492.232)	(32.296.514)	(20.500.005)	(349.770.599)
Số cuối kỳ	**415.322.586**	**58.119.202.094**	**20.731.445.436**	**604.007.200**	**18.814.215**	**79.888.791.531**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm		86.423.739.668	37.439.126.875	935.148.233	83.225.919	124.881.240.695
Số cuối kỳ	**9.552.419.483**	**72.119.761.189**	**50.879.544.217**	**1.617.785.439**	**101.869.831**	**134.271.380.159**

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Là máy móc thiết bị đi thuê tài chính, chi tiết:

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	4.519.334.928			4.519.334.928
Giá trị hao mòn lũy kế	1.318.139.424	564.916.896		1.883.056.320
Giá trị còn lại	**3.201.195.504**	**564.916.896**		**2.636.278.608**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	**3.537.339.265**
Tăng trong kỳ	11.075.730.502
Giảm trong kỳ	14.396.015.524
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ	*4.428.273.455*
Kết chuyển hình thành tài sản	*9.967.742.069*
Số cuối kỳ	**217.054.243**

11. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		
Tên công ty liên kết, liên doanh	**Tỷ lệ biểu quyết**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Giá trị khoản đầu tư tại ngày 30/09/2010**
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Suối Nắng	49%	25%	3.954.219.697
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	40%	30.2%	3.950.107.641
Cộng			**7.904.327.338**

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

	Công ty Cổ phần Tiếp vận Suối Nắng	**Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress**	**Cộng**
Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc	1.660.783.576	5.716.800.000	7.377.583.576
Lãi, lỗ phát sinh trong năm 2009 tại Công ty liên kết	373.382.784		373.382.784
Lãi, lỗ phát sinh trong 6 tháng đầu của năm 2010 tại Công ty liên kết	504.345.927	(337.492.359)	166.853.568
Chênh lệch tỷ giá tại Công ty liên kết	(13.492.590)		(13.492.590)
Giá trị khoản đầu tư tại ngày 30/9/2010 theo phương pháp vốn chủ	**2.525.019.697**	**3.950.107.641**	**7.904.327.338**

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		12.950.000.000		12.950.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*700.000*	*12.950.000.000*	*700.000*	*12.950.000.000*
Đầu tư vào đơn vị khác		52.812.000.000		25.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	*750.000*	*7.500.000.000*	*750.000*	*7.500.000.000*
- Công ty Cổ phần cảng Tân Cảng Hiệp Phước	*1.231.200*	*12.312.000.000*		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu	*800.000*	*8.000.000.000*	*800.000*	*8.000.000.000*
- Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	*500.000*	*5.000.000.000*		
- Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	*1.000.000*	*10.000.000.000*	*1.000.000*	*10.000.000.000*
Tổng Công ty Bến Thành [a]		10.000.000.000		
Đầu tư hợp tác kinh doanh [b]		4.700.000.000		4.700.000.000
Cộng		**70.462.000.000**		**43.150.000.000**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là do Công ty là cổ đông sáng lập góp vốn thành lập các Công ty cổ phần với số vốn điều lệ cam kết góp nhỏ hơn 20% số vốn điều lệ của các Công ty Cổ phần mới thành lập.

[a] Trong kỳ, Công ty đã chuyển 10.000.000.000 VND vào Tổng Công ty Bến Thành để góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành theo "Thỏa thuận nguyên tắc" về việc thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Cảng Bến Thành.

[b]) Là khoản đầu tư hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng cầu tàu, bến sà lan phục vụ cho hoạt động kinh doanh nâng hạ container với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái

13. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí xây dựng hạ tầng bãi Depot 9, bãi 8000 Lữ 125; chi phí thuê phương tiện của Cty Tân cảng; chi phí sửa chữa nhà tròn

Số đầu năm	**24.971.552.181**
Tăng trong kỳ	5.812.273.455
Kết chuyển vào chi phí	5.782.773.429
Chuyển sang chi phí xây dựng dở dang	221.055.337
Số cuối năm	**24.779.996.870**

14. Thuế thu nhập hoãn lại được khấu trừ

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích trước chi phí tư vấn quản lý thương hiệu năm 2009 do chưa có hóa đơn của nhà cung cấp và đã được hoàn nhập năm 2010.

15. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuê máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và kho bãi.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú		1.500.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	625.000.005	2.500.000.020
Cộng	**625.000.005**	**4.000.000.020**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	1.500.000.000		1.500.000.000	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.500.000.020		1.875.000.015	625.000.015
Cộng	**4.000.000.020**		**3.375.000.015**	**625.000.005**

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Về chi phí bốc xếp	22.885.924.596	24.423.761.627
Về chi phí nguyên vật liệu	2.160.008.613	6.374.567.308
Về mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	9.404.550.318	7.757.570.824
Về lãi vay phải trả		260.000.000
Về hoạt động xây dựng	8.771.107.320	12.261.058.449
Về chi phí dịch vụ khác	4.527.081.111	3.001.290.894
Cộng	**47.748.671.958**	**54.078.249.102**

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ	401.398.465	85.173.392
Về hoạt động xây lắp	52.609.178.528	7.024.660.102
Cộng	**53.010.576.993**	**7.109.833.494**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	237.668.324	20.253.513.589	16.165.645.780	4.325.536.133
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	503.299.476	37.661.120	540.960.596	-
Thuế xuất, nhập khẩu		681.458.400	681.458.400	-

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.895.189.457	26.056.042.302	17.837.763.268	27.113.468.491
Thuế thu nhập cá nhân	840.716.378	948.082.708	1.606.207.870	182.591.216
Các loại thuế khác		12.797.548	12.797.548	
Cộng	**20.476.873.635**	**47.989.555.667**	**36.844.833.462**	**31.621.595.840**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.908.969.377	68,863,470,991
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	315.199.830	(301,050,003)
- *Các khoản chi phí không hợp lệ*	*1.081.837.734*	*148,949,997*
- *Lãi tính thuế năm 2010 phát sinh từ chênh lệch giá trị góp vốn và giá trị còn lại của tài sản công ty mẹ góp vốn vào Công ty con*	*1.633.828.368*	
- *Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh*	*(32.508.087)*	
- *Lãi từ Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ*	*(166.853.568)*	
- *Các khoản chi phí chưa có hóa đơn năm 2009 đã có hóa đơn năm 2010*	*(983.893.257)*	
- *Điều chỉnh giảm các khoản phát sinh lãi lỗ chưa thực hiện trong tập đoàn*	*(1.217.211.360)*	*(450,000,000)*
Thu nhập tính thuế	104.224.169.207	68,562,420,988
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***26.056.042.302***	***17,140,605,247***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC		***(5,142,181,574)***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**26,056,042,302**	**11,998,423,673**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê phương tiện	8.197.181.540	
Chi phí dịch vụ Depot	178.227.273	
Chi phí tư vấn thương hiệu	300.000.000	983.893.257
Chi phí hoạt động xây lắp	2.314.140.400	
Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	699.234.250	
Trích trước chi phí điện nước	149.378.943	
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.758.039.715	
Trích trước chi phí khác	50.775.000	
Cộng	**18.646.977.121**	**983.893.257**

21. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.294.107.164	947.140.818
Bảo hiểm xã hội	451.067.537	185.559.352
Bảo hiểm y tế	86.863.239	72.284.598
Bảo hiểm thất nghiệp	2.300.170	327.004
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà Lan	5.633.724.366	5.593.926.824
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.539.500.551	231.065.500
Các khoản phải trả khác	615.376.679	760.802.039
Cộng	**10.622.939.706**	**7.791.106.135**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng Ban điều hành	Chi quỹ trong năm
Số đầu năm	3.714.468.000	4.084.832.459	200.000.000	7.999.300.459
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ	3.826.229.535	3.826.229.535	325.000.000	7.977.459.070
Chi quỹ trong kỳ	(2.135.790.000)	(3.377.288.496)	(525.000.000)	(6.038.078.496)
Số cuối kỳ	**5.404.907.535**	**4.533.773.498**	**-**	**9.938.681.033**

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	**20.381.348.760**	***21.168.618.760***
Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương mại Quân đội [(a)]	2.000.000.000	2.000.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội–Chi nhánh An Phú [b]	11.801.473.760	12.118.618.760
Ngân hàng TMCP Quân đội–Chi nhánh An Phú [c]	750.000.000	750.000.000
Sở Giao Dịch Ngân hàng TMCP Á Châu [d]	5.829.875.000	6.300.000.000
Nợ dài hạn	***333.333.280***	***333.333.280***
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương – CN TP. Hồ Chí Minh [e]	333.333.280	333.333.280
Cộng	**20.714.682.040**	**21.501.952.040**

[a] Là khoản vay của Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến Thương mại Quân đội theo hợp đồng vay số 41/HĐ/CKT-BQP, để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 02 năm, lãi vay trả theo năm tài chính.

[b] Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội theo hợp đồng vay số 103.09/APU/TDH.97/180918.02 để xây dựng bến Sà lan tại Cảng Tân Cảng – Cái Mép, thời hạn vay là 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23,24,25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09.APU/ĐS.06/180918.02.

[c] Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội–CN An Phú để phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian 03 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 02 xe nâng QC 30-40 và QC 29-40.

[d] Là khoản vay của Sở giao Dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu theo hợp đồng vay số 71228799 ngày 25/12/2009 để mua xe nâng, thời hạn vay là 03 năm, tài sản đảm bảo là 03 cầu khung bánh lốp trị giá được xác định là 12.123.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số SGD.BDDN.04021109 ngày 04/12/2009.

[e] Khoản thuê tài chính 08 xe đầu kéo hiệu Dongfeng EQ4252GE7 của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê tài chính số 54.08.07/CTTC-CNHCM ngày 19 tháng 3 năm 2008, thời gian thuê là 03 năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn	Kỳ này
Số đầu năm	21.501.952.040
Số tiền vay phát sinh	4.544.105.000
Số tiền vay đã trả	(5.331.375.000)
Số cuối kỳ	**20.714.682.040**

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	468.868.259
Số trích lập trong năm	240.547.094
Số chi trong năm	(14.496.833)
Số cuối kỳ	**694.918.520**

25. Cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	17.000.000	17.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

26. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	25.000.000.000	(14.105.238)	11.638.367.956	9.380.229.310	75.341.752.460	291.346.244.488
Lợi nhuận trong kỳ này						71.434.002.918	71.434.002.918
Trích lập các quỹ trong kỳ này				7.135.432.201	3.567.716.102	(18.014.344.289)	(7.311.195.986)
Giảm do thay đổi tỷ lệ cơ cấu vốn điều lệ đã góp tại Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Số Hai				(87.168.227)	(43.584.113)		(130.752.340)
Chia cổ tức năm 2009						(42.500.000.000)	(42.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành						(538.300.000)	(538.300.000)
Chênh lệch đánh giá đã phát sinh trong kỳ			612.648				612.648
Số dư cuối kỳ này	**170.000.000.000**	**25.000.000.000**	**(13.492.590)**	**18.686.631.930**	**12.904.361.299**	**85.723.111.089**	**312.300.611.728**

27. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.300.000.000	9.800.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.001.489.887	403.292.796
Quỹ dự phòng tài chính	535.328.354	236.229.808
Lợi nhuận chưa phân phối	3.488.420.661	590.097.937
Cộng	**39.325.238.902**	**11.029.620.541**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	169.501.839.245	132.165.669.391
Doanh thu thuần	**169.501.839.245**	**132.165.669.391**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	9.146.216.292	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp [a]	123.414.707.301	98.757.258.036
Cộng	**132.560.923.593**	**98.757.258.036**

[a] Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	18.645.229.223	11.283.236.319
Chi nhân công trực tiếp	20.988.639.180	18.103.305.730
Chi phí sản xuất chung	81.922.674.130	69.370.715.987
Tổng chi phí sản xuất	**121.556.542.533**	**98.757.258.036**
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.858.164.768	
Giá vốn của dịch vụ đã cung	**123.414.707.301**	**98.757.258.036**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.055.415.542	766.485.281
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.260.364	765.037
Lãi từ hoạt động đầu tư, liên doanh liên kết		450.000.000
Cộng	**1.132.675.906**	**1.217.250.318**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí lãi vay	602.712.791	223.193.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.994.393	-
Cộng	**607.707.184**	**223.193.068**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên		28.006.857
Chi phí vật liệu, bao bì		31.711.444
Chi phí khấu hao TSCĐ		24.835.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.818.182	475.000
Chi phí bằng tiền khác	185.485.268	223.085.729
Cộng	**223.303.450**	**308.114.983**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.157.304.882	2.406.962.360
Chi phí vật liệu quản lý	135.719.659	201.665.856
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.415.675	
Chi phí khấu hao TSCĐ	183.120.287	106.105.136
Thuế, phí và lệ phí	101.691.236	
Chi phí dự phòng	9.605.568	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.390.122.977	1.967.377.462
Chi phí bằng tiền khác	346.217.364	572.912.776
Cộng	**6.437.197.648**	**5.255.023.590**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		13.094.098
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu		4.545.453
Thu phạt do tiêu hao nhiên liệu vượt quá định mức		25.715.386
Thu tiền đền bù sự cố Sà lan	1.284.390.000	
Các khoản thu nhập khác	146.924.136	-
Cộng	**1.431.314.136**	**43.354.937**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	177.482.861	2.850.000
Chi phí khác	36.735.374	10.478.635
Cộng	**214.218.235**	**13.328.635**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	21.616.020.707	23.048.746.722

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.616.020.707	23.048.746.722
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.272**	**1.356**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.000.000	17.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**17.000.000**	**17.000.000**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phận Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Công ty con của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân cảng Cypress	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, dịch vụ khác cung cấp cho Công ty Mẹ	96.266.948.797	116.745.881.166
Công ty mẹ cho thuê phương tiện	361.090.908	1.742.151.686
Phải trả Cty mẹ phí điện nước, s/c	252.180.681	468.087.813
Phải trả Cty mẹ phí thuê bến bãi, văn phòng	235.207.025	300.302.396
Phải trả Cty mẹ phí dịch vụ khác	2.110.280.631	1.126.657.345
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	95.570.909	-
Phải trả về cung cấp dịch vụ xếp dỡ	3.219.110.800	4.613.366.580
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư và dịch vụ sửa chữa	6.735.823.629	5.202.461.911
Phải trả về dịch vụ khác	24.738.617	170.369.100
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp dịch vụ xây lắp		2.137.044.323
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	13.206.341.213	
Phải trả cung cấp dịch vụ	5.054.545	
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép		
Ứng trước tiền xây lắp bãi Khu B cái mép		4.762.435.168
Phải thu dịch vụ vận chuyển, xếp dỡ	31.639.030.910	3.334.959.250
Phải thu về dịch vụ khác	2.046.001.591	211.102.025

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty CP Tân cảng Cypress		
Cung cấp dịch vụ khai thuê Hải quan	152.000.000	
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình		
Phải thu cung cấp dịch vụ	123.405.000	
Phải trả cung cấp dịch vụ	1.549.746.400	
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	5.000.000	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	96.294.641.318	90.361.582.366
Phải thu về dịch vụ sửa chữa, vệ sinh container		470.090.202
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Phải thu phí dịch vụ	34.895.000	
Công ty Cổ phận Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về dịch vụ đã cung cấp	49.322.404	93.548.087
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Ứng trước tiền xây lắp bãi Depot		3.900.425.760
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ bằng Sà lan	25.558.630.000	17.838.105.650
Phải thu phí kéo dỡ dây tàu		458.823.050
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Long Bình		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	88.397.500	6.028.220
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	6.570.377.286	
Công ty CP Tân cảng Cypress		
Cung cấp dịch vụ khai thuê Hải quan	89.400.000	
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		
Cung cấp dịch vụ	765.603.840	
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	5.500.000	
Cộng nợ phải thu	**129.456.767.348**	**113.128.603.335**
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	-	248.067.570
Nhận ứng trước tiền xây dựng công trình	51.354.372.278	3.445.000.000
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	2.002.671.490	3.810.483.285
Công ty Cổ phận Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư, dịch vụ sửa chữa	6.415.537.998	4.037.439.293
Phải trả tiền sửa chữa xe nâng		282.264.345
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Phải trả về hoạt động xây lắp đã cung cấp	1.273.504.460	
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Long Bình		
Phải trả tiền dịch vụ cung cấp	1.072.633.100	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ứng trước tiền xây dựng công trình		3.679.660.102
Cộng nợ phải trả	**62.118.719.326**	**15.502.914.595**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Lập, ngày 15 tháng 11 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Hồng Thắm	Đỗ Thanh Trường	Nguyễn Văn Uấn